

Số: 01/2022/TTr-HĐQT

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua Báo cáo tài chính năm 2021;
Kế hoạch SXKD, Thù lao của HĐQT và BKS năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022

Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán;

Căn cứ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc trình trước Đại hội,

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cơ Điện miền Trung kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung sau:

1. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2021

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Hội đồng quản trị đã lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC là đơn vị được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán đối với các công ty niêm yết để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty. Dưới đây là ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC đối với Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty:

“Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”

Chi tiết số liệu theo Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán. Các số liệu tài chính cơ bản gồm:

+ Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2021 là	:	127.434.581.563 đồng
- Tổng Doanh thu	:	96.394.557.557 đồng
- Lợi nhuận trước thuế	:	(2.466.734.472) đồng

Vậy Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 theo số liệu được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

2. Phương hướng, chiến lược phát triển kinh doanh năm 2022:

Công ty tiếp tục thực hiện sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí truyền thống và chủ lực của Công ty. Tiếp tục tận dụng lợi thế về địa bàn và nguồn nhân lực hiện tại để mở rộng quy mô bổ sung ngành nghề phù hợp nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh tốt hơn cho Công ty.

Dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2022 như sau :

- Tổng doanh thu : 330.000.000.000 đồng;
- Tổng lợi nhuận trước thuế : 5.500.000.000 đồng.

3. Thù lao HĐQT, BKS năm 2021, dự kiến thù lao HĐQT, BKS năm 2022:

Trừ tiền lương của thành viên HĐQT chuyên trách, Ban Tổng Giám đốc được chi trả trong năm 2021 như mức chi của năm 2020; tổng thù lao của HĐQT không chuyên trách, BKS năm 2021 và dự kiến năm 2022 liệt kê theo bảng sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mức thù lao /người/tháng	Tổng số/năm	Ghi chú
I	Tổng thù lao HĐQT (không chuyên trách), BKS năm 2021		189.000.000	
1	Thành viên HĐQT: (01 ng x 12 thg + 02 ng x 5 thg + 03 ng x 7 thg)	3.000.000	129.000.000	
2	Trưởng Ban kiểm soát: 1 người	3.000.000	36.000.000	
3	Thành viên Ban KS: 2 người	1.000.000	24.000.000	
II	Dự kiến thù lao HĐQT (không chuyên trách), BKS năm 2022		204.000.000	
1	Thành viên HĐQT: 4 người	3.000.000	144.000.000	
2	Trưởng Ban kiểm soát: 1 người	3.000.000	36.000.000	
3	Thành viên Ban KS: 2 người	1.000.000	24.000.000	

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét, đóng góp ý kiến và thông qua các nội dung trên.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P1;


Nguyễn Hữu Thắng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2021

PHẦN I: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã Số	Số đầu năm (01/01/2021)	Số cuối năm (31/12/2021)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	124.969.539.000	110.633.940.837
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.600.809.952	8.872.256.384
1	Tiền	111	4.600.809.952	8.872.256.384
II	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	93.963.400.089	58.268.705.246
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	94.042.030.799	58.258.380.908
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	656.884.275	526.954.605
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
4	Các khoản phải thu khác	136	930.597.269	1.149.481.987
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
III	Hàng tồn kho	140	26.234.707.202	43.130.991.583
1	Hàng tồn kho	141	26.234.707.202	43.130.991.583
IV	Tài sản ngắn hạn khác	150	170.621.757	361.987.624
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	75.510.226	266.876.093
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	95.111.531	95.111.531
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	17.597.092.888	16.800.640.726
I	Tài sản cố định	220	16.155.384.586	14.160.049.296
1	Tài sản cố định hữu hình	221	16.107.094.263	14.123.758.973
	- Nguyên giá	222	111.329.849.098	112.746.578.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(95.222.754.835)	(98.622.819.227)
2	Tài sản cố định vô hình	227	48.290.323	36.290.323
	- Nguyên giá	228	93.333.653	93.333.653
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(45.043.330)	(57.043.330)
II	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	1.119.199.449
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	1.119.199.449
III	Đầu tư tài chính dài hạn	250	27.941.512	26.703.766
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1.774.439.303	1.774.439.303
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.746.497.791)	(1.747.735.537)
IV	Tài sản dài hạn khác	260	1.413.766.790	1.494.688.215
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	1.413.766.790	1.494.688.215
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	142.566.631.888	127.434.581.563
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	99.676.020.354	87.010.704.501
I	Nợ ngắn hạn	310	98.716.690.858	87.010.704.501
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.020.012.974	18.880.519.070
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.227.520.737	9.653.059.968
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.706.941.471	434.629.024
4	Phải trả người lao động	314	1.496.044.258	1.260.430.404
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	757.942.308	176.337.748
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	295.486.034	710.201.783
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	73.024.818.319	55.469.729.345
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	241.892.402
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	187.924.757	183.904.757
II	Nợ dài hạn	330	959.329.496	-
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
2	Dự phòng phải trả dài hạn	342	959.329.496	-



STT	Chỉ tiêu	Mã Số	Số đầu năm (01/01/2021)	Số cuối năm (31/12/2021)
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	42.890.611.534	40.423.877.062
I	Vốn chủ sở hữu	410	42.890.611.534	40.423.877.062
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	40.000.000.000	40.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	3.800.199.000	3.800.199.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	16.983.911.461	16.983.911.461
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	10.743.246.341	10.743.246.341
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(28.636.745.268)	(31.103.479.740)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.637.235.346	(2.466.734.472)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	142.566.631.888	127.434.581.563

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Ghi chú
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.921.122.117	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.921.122.117	
4	Giá vốn hàng bán	82.851.985.042	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.069.137.075	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	304.020.191	
7	Chi phí tài chính	4.035.823.189	
	Trong đó: Chi phí lãi vay	4.034.584.025	
8	Chi phí bán hàng	-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.896.796.022	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	- 2.559.461.945	
11	Thu nhập khác	169.415.249	
12	Chi phí khác	76.687.776	
13	Lợi nhuận khác	92.727.473	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	- 2.466.734.472	
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	- 2.466.734.472	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/cổ phiếu)	617	



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thành Lâm